

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2025

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ THÁNG 9, QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

Dịch vụ giáo dục các trường ngoài công lập, giá thực phẩm và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 tăng 0,42% so với tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng Chín tăng 2,61% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,38%. CPI bình quân quý III/2025 tăng 3,27% so với quý III/2024. Bình quân 9 tháng năm 2025, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,19%.

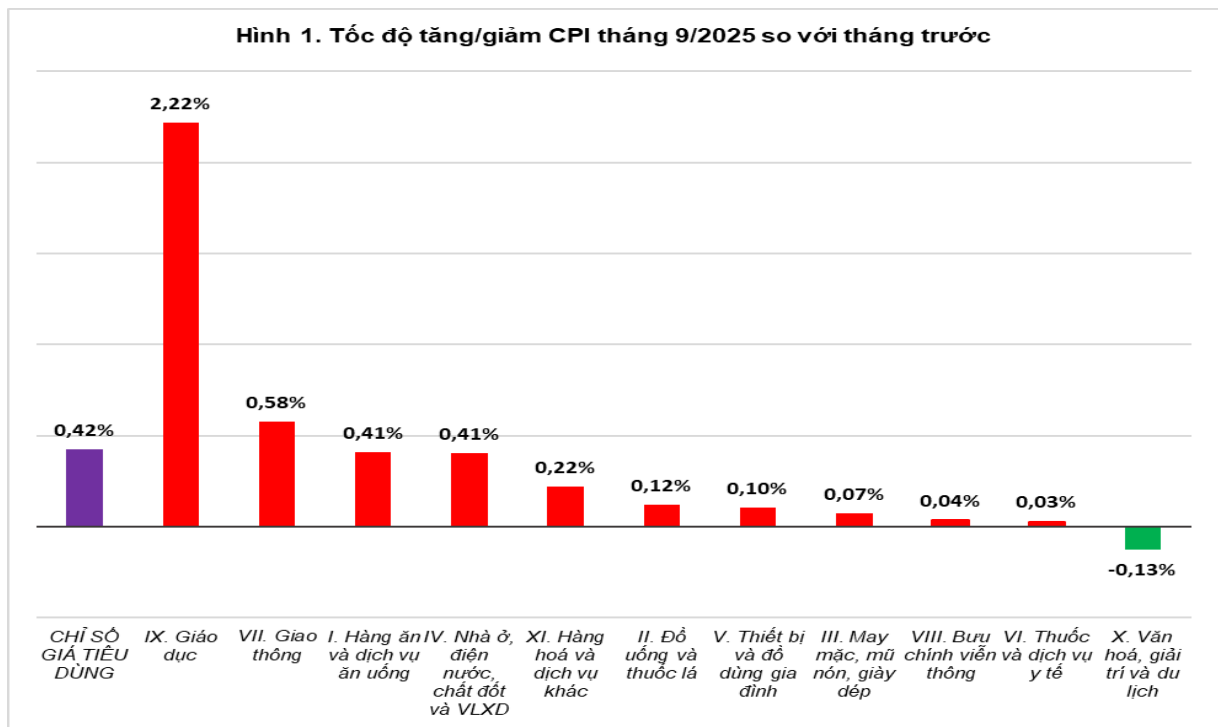
I. TỔNG QUAN

Trong 9 tháng năm 2025, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Kinh tế toàn cầu ngày càng khó dự đoán khi tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro khó lường, đặc biệt là căng thẳng thuế quan và bảo hộ thương mại của Hoa Kỳ cùng với phản ứng đối phó của các nước. Việc Mỹ áp thuế cao với hơn 60 quốc gia đang tạo sự biến động mạnh trong chuỗi cung ứng toàn cầu, làm gia tăng nguy cơ, rủi ro trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, xung đột quân sự Nga - Ukraine, xung đột tại Trung Đông tiếp tục leo thang tác động bất lợi đến ổn định khu vực và kinh tế thế giới. Nhiều quốc gia tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu yếu khiến kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm. Lạm phát có xu hướng giảm nhưng các ngân hàng Trung ương vẫn tiếp tục theo dõi và điều chỉnh chính sách tiền tệ để đảm bảo tăng trưởng năm 2025. Lạm phát của Mỹ tháng 8/2025 tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Tại cuộc họp ngày 17/9/2025, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định giảm lãi suất điều hành 0,25 điểm phần trăm, đưa biên độ lãi suất xuống 4%-4,25%. Đây là lần cắt giảm đầu tiên trong năm, nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh thị trường lao động có dấu hiệu chững lại. Trong tháng 8/2025, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2% so với cùng kỳ năm trước; Anh tăng 3,8%; Tây Ban Nha tăng 2,7%; Đức tăng 2,2%; I-ta-li-a tăng 1,6%; Pháp tăng 0,9%. Tại châu Á, lạm phát tháng 8/2025 của Nhật Bản tăng 2,7%; Ấn Độ tăng 2,1%; Hàn Quốc tăng 1,7%; Phi-lip-pin tăng 1,5%. Ở chiều ngược lại, Trung Quốc giảm 0,4%; Thái Lan giảm 0,8%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 9/2025 tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, công tác cải cách hành chính được Chính phủ đặc biệt chú trọng với nhiều biện pháp đơn giản hóa thủ tục, sắp xếp và điều chỉnh địa giới hành chính nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực quản lý, tạo môi trường thông thoáng cho sản xuất kinh doanh. Song song với đó, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ giải pháp điều hành giá, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, kiểm soát lạm phát, đồng thời duy trì đà phục hồi kinh tế bao gồm: Ổn định thị trường ngoại hối; giảm mặt bằng lãi suất cho vay; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; chính sách giảm thuế, phí, tiền sử dụng đất được triển khai; cùng việc hạ thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu tiếp tục phát huy hiệu quả; thúc đẩy đổi mới công nghệ và kết nối thị trường được thực hiện linh hoạt. Bình quân 9 tháng năm 2025, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm 2024.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 9/2025

So với tháng trước, CPI tháng 9/2025 tăng 0,42% (khu vực thành thị tăng 0,42%; khu vực nông thôn tăng 0,43%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng tăng giá, riêng nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có giá giảm.



Diễn biến giá tiêu dùng tháng 9/2025 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,41%)

Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 9/2025 tăng 0,41% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,49%, tác động tăng 0,11 điểm phần trăm; nhóm ăn

uống ngoài gia đình tăng 0,39%, tác động tăng 0,03 điểm phần trăm; nhóm lương thực giảm nhẹ 0,01%, hầu như không tác động tới CPI chung.

1.1. Lương thực (-0,01%)

Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 9/2025 giảm 0,01% so với tháng trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,13% (Gạo tẻ thường giảm 0,21%; gạo tẻ ngon tăng 0,14%; gạo nếp tăng 0,27%). Giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu khi Chính phủ Phi-lip-pin tạm dừng nhập khẩu gạo của Việt Nam trong vòng 60 ngày kể từ ngày 01/9/2025 để bảo vệ nông dân trong nước trước tình trạng giá lúa giảm mạnh; In-đô-nê-xi-a, một trong các thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam cũng tuyên bố ngừng nhập khẩu gạo trong năm 2025 do nguồn cung nội địa dồi dào. Trong nước, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang thu hoạch vụ hè thu khiến nguồn cung tăng.

Trong tháng, giá gạo tẻ thường dao động từ 14.700-17.200 đồng/kg; giá gạo Bắc Hương từ 20.600-22.000 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon Nàng Thơm chợ Đào từ 22.200-23.800 đồng/kg; giá gạo nếp từ 27.000-39.600 đồng/kg.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tháng Chín giảm giá như giá ngũ cốc ăn liền giảm 0,58%; bột ngô giảm 0,03%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng lương thực tăng như giá ngô tăng 2,28%; sắn tăng 1,08%; khoai tăng 0,82%; bánh mì tăng 0,17%; mỳ sợi, mỳ, phở/cháo ăn liền tăng 0,12%; miến tăng 0,07%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,06%.

1.2. Thực phẩm (+0,49%)

Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 9/2025 tăng 0,49% so với tháng trước do nhu cầu tăng cao vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9 và Lễ Vu Lan, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau:

- Giá thịt gia cầm tăng 0,83% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong bối cảnh dịch tả lợn châu Phi khiến người dân chuyển từ thịt lợn sang thịt gia cầm. Ngoài ra, giá thức ăn chăn nuôi tăng và thời tiết nắng nóng ảnh hưởng đến việc tái đàn của các hộ chăn nuôi khiến nguồn cung giảm. Trong đó, giá thịt gà tăng 0,89%; thịt gia cầm khác tăng 0,78%.

- Giá thủy sản tươi sống tháng 9/2025 tăng 0,43% do nhu cầu tăng trong khi sản lượng khai thác giảm vào mùa mưa bão. Trong đó, giá cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,39%; tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,53%; thủy sản tươi sống khác tăng 0,43%. Giá thủy sản chế biến trong tháng tăng 0,4% so với tháng trước.

- Giá trứng các loại tăng 1,51% do nhu cầu làm nguyên liệu cho sản xuất bánh Trung thu.

- Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 2,72% do thời tiết mưa, nắng thất thường khiến nguồn cung giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong tháng ăn chay (Tháng 7 âm lịch). Cụ thể, giá cà chua tăng 9,09%; rau muống tăng 4,33%;

bắp cải tăng 3,55%; su hào tăng 3,97%; rau gia vị tươi, khô các loại tăng 2,35%; đỗ quả tươi tăng 2,24%; rau dạng quả, củ tăng 1,62%.

- Giá quả tươi, chế biến tăng 0,27% do nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá táo tăng 1,5%; xoài tăng 1,44%; chuối tăng 0,82%; quả có múi tăng 0,24%; quả chế biến tăng 0,23%.

- Giá các loại đậu và hạt tăng 0,44%; chè, cà phê, ca cao và đồ gia vị cùng tăng 0,3%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,17%.

Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có xu hướng giảm so với tháng trước:

- Giá thịt lợn giảm 0,3% so với tháng trước. Mặc dù dịch tả lợn châu Phi đã bước đầu được kiểm soát nhưng người tiêu dùng vẫn lo lắng về an toàn thực phẩm và nguồn gốc xuất xứ nên hạn chế sử dụng thịt lợn. Tính đến ngày 29/9/2025, giá thịt lợn hơi dao động từ 54.000-58.000 đồng/kg. Theo đó, giá mỡ động vật giảm 0,55%; nội tạng động vật giảm 0,35%; thịt gia súc đông lạnh giảm 0,5%.

- Ngoài ra, một số mặt hàng khác giảm giá như đường, mật giảm 0,09%; bánh, mứt, kẹo giảm 0,05%.

1.3. Ăn uống ngoài gia đình (+0,39%)

Chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tháng 9/2025 tăng 0,39% so với tháng trước, chủ yếu do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,43%; uống ngoài gia đình tăng 0,38%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,15%.

2. Đồ uống và thuốc lá (+0,12%)

Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 9/2025 tăng 0,12% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp hè, Lễ Vu Lan và chi phí sản xuất tăng. Trong đó, giá nước quả ép tăng 0,43%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,29%; rượu các loại tăng 0,2%; nước khoáng tăng 0,14%; thuốc hút tăng 0,1%; bia các loại tăng 0,08%.

3. May mặc, mũ nón và giày dép (+0,07%)

Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tháng Chín tăng 0,07% so với tháng trước do chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm tăng khi vào năm học mới. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,21%; dịch vụ may mặc tăng 0,19%; mũ nón tăng 0,15%; may mặc khác tăng 0,12%; giày dép và dịch vụ giày, dép cùng tăng 0,08%; quần áo may sẵn tăng 0,05%.

4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,41%)

Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tháng 9/2025 tăng 0,41% so với tháng trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá thuê nhà tăng 0,28% do nhu cầu thuê nhà tại một số địa phương gia tăng khi bước vào năm học mới.

- Giá điện sinh hoạt tăng 0,3%; giá nước sinh hoạt tăng 0,27%¹ do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,52% do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, chi phí sản xuất như than, điện và vận chuyển tăng trong khi nhu cầu xây dựng cao.

- Giá gas tăng 0,35% do từ ngày 01/9/2025, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới.

- Giá dầu hỏa tăng 0,67% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,1%)

Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 9/2025 tăng 0,1%. Trong đó, giá bàn là điện tăng 1,48%; bếp gas tăng 0,39%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,25%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,22%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 0,21%; đồng hồ treo tường, ghế bàn, gương và giường, tủ, bàn ghế cùng tăng 0,2%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,15%; sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,05%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng điện tử, điện lạnh giảm giá so với tháng trước do nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp dụng các chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm như: Giá âm, phích nước điện giảm 0,52%; quạt điện giảm 0,26%; máy giặt giảm 0,24%; máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,14%; tủ lạnh giảm 0,13%; máy hút bụi giảm 0,11%.

6. Thuốc và dịch vụ y tế (+0,03%)

Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tháng 9/2025 tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước do tỷ giá tăng làm chi phí nhập khẩu dược phẩm và các nguyên phụ liệu tăng. Bên cạnh đó, do thời tiết giao mùa nên nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Trong đó, thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,29%; thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,21%; thuốc tim mạch tăng 0,11%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,1%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,07%; dụng cụ y tế tăng 0,02%.

7. Giao thông (+0,58%)

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 9/2025 tăng 0,58% so với tháng trước, tác động làm tăng CPI chung 0,06 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá xăng tăng 1,85%; dầu diesel tăng 0,71% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng. Thêm vào đó, giá xe ô tô đã qua sử dụng tăng 0,15%; phụ tùng ô tô tăng 0,18%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,1%.

¹ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 9/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 8/2025.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước:

- Giá vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 10,98%; vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 9,28% do các đơn vị vận tải đã chủ động tăng chuyến, giảm giá vé sau dịp nghỉ hè.

- Phí cầu đường giảm 0,11%; giá xe ô tô mới giảm 0,07%; xe máy giảm 0,03% do nhu cầu tiêu dùng giảm.

8. Bưu chính, viễn thông (+0,04%)

Nhóm bưu chính, viễn thông tháng 9/2025 tăng 0,04% so với tháng trước. Trong đó, giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,67%; điện thoại cố định tăng 0,44%; sửa chữa điện thoại tăng 0,31%; điện thoại di động thông thường tăng 0,15%. Ngược lại, máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,06% do chính sách giảm giá, kích cầu tại một số cửa hàng với những sản phẩm đã tung ra thị trường một thời gian.

9. Giáo dục (+2,22%)

Chỉ số giá nhóm giáo dục tháng Chín tăng 2,22% so với tháng trước. Trong đó, giá dịch vụ giáo dục tăng 2,43% do một số trường đại học, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng mức học phí năm học 2025-2026 mặc dù các trường công lập được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ban hành ngày 3/9/2025 của Chính phủ. Bên cạnh đó, giá các mặt hàng văn phòng phẩm tăng như: Bút viết các loại tăng 0,88%; sản phẩm từ giấy tăng 0,81%; sách giáo khoa tăng 0,4%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,49%.

10. Văn hóa, giải trí và du lịch (-0,13%)

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng 9/2025 giảm 0,13% so với tháng trước, trong đó du lịch trọn gói giảm 0,78% do các công ty du lịch triển khai chương trình khuyến mại giảm giá để kích cầu tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, giá chụp, in tráng ảnh tăng 0,59%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,46%; hoa, cây cảnh tăng 0,36%; đồ chơi tăng 0,15%; khách sạn, nhà khách tăng 0,02%.

11. Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,22%)

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 9/2025 tăng 0,22% so với tháng trước, tăng chủ yếu ở một số mặt hàng như: Giá đồ trang sức tăng 5,92% theo xu hướng giá vàng; dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,33%; đồng hồ đeo tay tăng 0,12%; sửa chữa đồng hồ đeo tay, sửa chữa đồ trang sức tăng 0,06%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,39%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,22%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,13%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,01%. Riêng nhóm hàng chăm sóc cơ thể như nước hoa, son môi, kem dưỡng da giảm 0,16%.

12. Chỉ số giá vàng (+6,53%)

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 29/9/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 3.688,38 USD/ounce, tăng 7,9% so với tháng trước. Ngày 17/9/2025, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định cắt lãi suất điều hành xuống 4%-4,25% khiến đồng USD suy yếu, lợi suất trái phiếu giảm, qua đó làm gia tăng sức hấp dẫn của vàng đẩy giá vàng thế giới lên cao. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại kéo dài, rủi ro địa chính trị gia tăng cùng kỳ vọng lạm phát vẫn hiện hữu đã thúc đẩy nhu cầu nắm giữ vàng như tài sản trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2025 tăng 6,53% so với tháng trước; tăng 55,4% so với cùng kỳ năm 2024; tăng 45,42% so với tháng 12/2024; bình quân 9 tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 41,86% so với cùng kỳ năm trước.

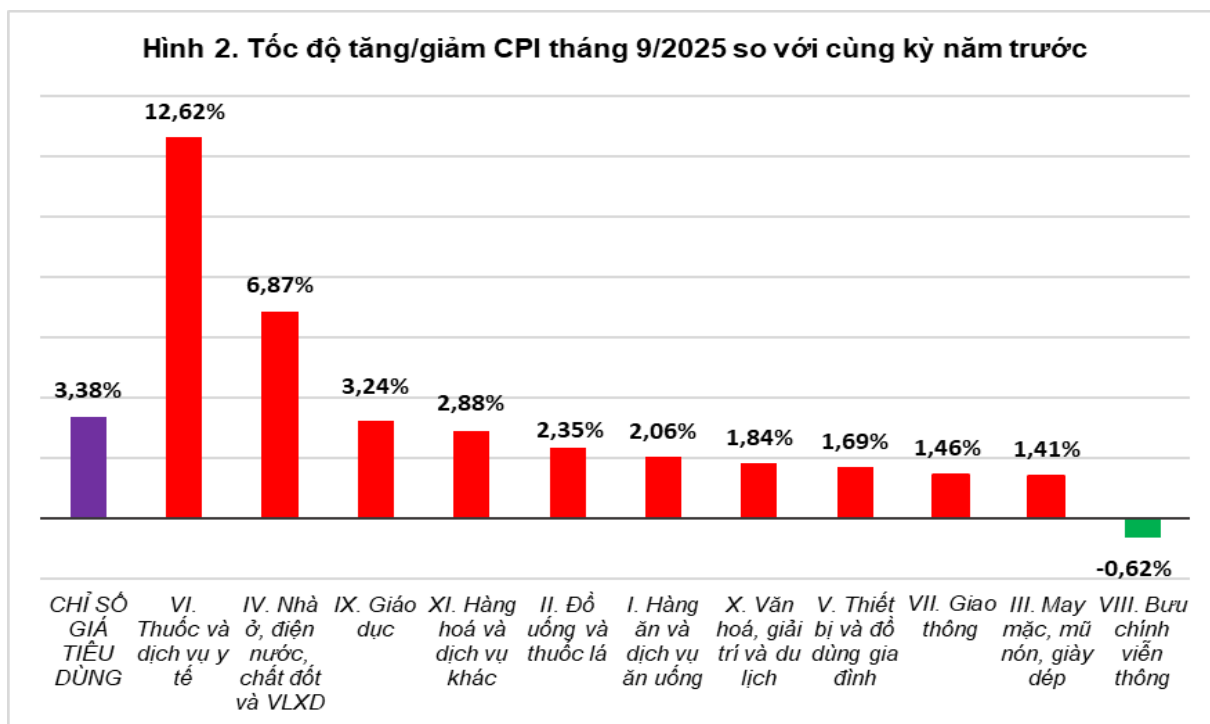
13. Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,3%)

Giá đô la Mỹ trong nước diễn biến ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 29/9/2025, chỉ số USD trên thị trường quốc tế đạt mức 97,48 điểm, giảm 0,65% so với tháng trước chủ yếu do FED cắt giảm lãi suất làm đồng USD mất sức hấp dẫn so với các đồng tiền chủ chốt khác. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2025 tăng 0,3% so với tháng trước do nhu cầu ngoại tệ tăng phục vụ nhu cầu nhập khẩu hàng hóa và yếu tố tâm lý giữ USD của người dân trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước nới lỏng chính sách tiền tệ; tăng 6,64% so với cùng kỳ năm 2024; tăng 3,98% so với tháng 12/2024; bình quân 9 tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 1. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9 từ năm 2021 đến năm 2025

	Đơn vị tính: %				
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
CPI tháng 9 so với tháng trước	-0,62	0,40	1,08	0,29	0,42
CPI tháng 9 so với cùng kỳ năm trước	2,06	3,94	3,66	2,63	3,38
CPI tháng 9 so với tháng 12 năm trước	1,88	4,01	3,12	2,18	2,61
CPI bình quân 9 tháng so với cùng kỳ năm trước	1,82	2,73	3,16	3,88	3,27

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2025 tăng 3,38%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá.



Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 9/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước:

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,62%, làm CPI chung tăng 0,68 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế điều chỉnh lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,87%, tác động làm CPI chung tăng 1,29 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do giá thuê nhà; vật liệu bảo dưỡng nhà ở và dịch vụ sửa chữa đều tăng. Cụ thể, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 9,29%; giá nhà ở thuê tăng 6,84%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 5,38%. Thêm vào đó, giá điện sinh hoạt tăng 10,8%; dịch vụ nước sinh hoạt tăng 3,87%; dịch vụ về điện sinh hoạt tăng 2,67%; nước sinh hoạt tăng 0,96%.

- Nhóm giáo dục tăng 3,24% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,20 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục điều chỉnh giá học phí năm học 2025-2026 mặc dù các trường công lập được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ban hành ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,06% tác động làm CPI chung tăng 0,69 điểm phần trăm, trong đó giá thực phẩm tăng 1,93%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,57%; nhóm lương thực giảm 0,72%.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,84% làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm, chủ yếu do nhu cầu du lịch tăng cao cùng với chi phí vận chuyển, lưu trú và các dịch vụ giải trí đồng loạt tăng trong mùa cao điểm nghỉ Lễ.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,35%, tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm, trong đó giá thuốc hút tăng 2,82%; rượu các loại tăng 2,74%; bia các loại tăng 1,88%.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,69%, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm. Trong đó, giá sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 2,67%; đồ nhựa và cao su tăng 2,28%; giường, tủ, bàn ghế tăng 2,32%; dịch vụ trong gia đình tăng 5,02%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,41%, tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm. Trong đó, giá dịch vụ giày dép tăng 3,19%; dịch vụ may mặc tăng 2,94%; vải các loại tăng 2,61%; quần áo may sẵn tăng 1,58%; giày, dép tăng 0,35%.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,88%, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm chủ yếu do đồ dùng cá nhân tăng 5,71%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,55%; dịch vụ về hỉ tăng 3,24%; dịch vụ về hiếu tăng 2,2%.

- Nhóm giao thông tăng 1,46%, tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm, trong đó giá xăng, dầu tăng 1,05% theo giá thế giới; phụ tùng tăng 2,67%; phương tiện đi lại tăng 0,05%.

Ở chiều ngược lại, nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,62%, tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá bán máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng và phụ kiện giảm khi cạnh tranh giữa các hãng sản xuất gia tăng, công nghệ sản xuất cải tiến làm giảm chi phí, cùng với các chương trình giảm giá và khuyến mại kích cầu tiêu dùng.

So với tháng 12/2024, CPI tháng Chín tăng 2,61%, trong đó có 10 nhóm hàng tăng giá; 01 nhóm hàng giảm giá.

Các nhóm hàng tăng giá:

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 10,13% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế; dịch vụ y tế tăng 13,15%; dụng cụ y tế tăng 1,29%; thuốc các loại tăng 0,92% do chi phí nguyên phụ liệu đầu vào tăng.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,27%, trong đó giá điện sinh hoạt tăng 10,02%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 8,5%; nhà ở thuê tăng 4,79%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,91%; nước sinh hoạt tăng 1,18%.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,85%, chủ yếu do giá thực phẩm tăng 2,09% và ăn uống ngoài gia đình tăng 2,97%.

- Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 1,77% do chi phí nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp hè và Lễ.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35% do nhu cầu du lịch, vui chơi giải trí tăng trong dịp nghỉ lễ và hè.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,23% do chi phí sản xuất và nhu cầu sử dụng tăng.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,82%, trong đó dịch vụ giày dép tăng 2,15%; dịch vụ may mặc tăng 2,12%; vải các loại tăng 1,81%; mũ nón tăng 1,5%; quần áo may sẵn tăng 0,84%.

- Nhóm giáo dục tăng 2,47% do dịch vụ giáo dục tăng 2,6%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 1,48% do nhu cầu cho năm học mới 2025-2026.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,09% chủ yếu do giá nhóm đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước và thế giới; đồ dùng cá nhân tăng 4,62%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 3,45%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,28%.

- Nhóm giao thông tăng 0,29% do giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 10,53%.

Ở chiều ngược lại, nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,24% do một số mặt hàng điện thoại thông minh mẫu cũ giảm giá.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ III NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng quý III/2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm 2024.

1. Yếu tố làm tăng CPI trong quý III năm 2025

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý III/2025 tăng 2,52% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 0,85 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,48% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9 và Lễ Vu Lan tăng, tác động làm tăng CPI 0,53 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,77%, làm tăng CPI chung 0,33 điểm phần trăm do nhu cầu tăng, giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng; nhóm lương thực giảm 0,14%, tác động làm giảm CPI chung 0,01 điểm phần trăm chủ yếu do giá gạo giảm theo giá thế giới.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm tăng CPI chung 1,31 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 7,72%, tác động làm tăng 0,81 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 10,2% do nhu cầu sử dụng tăng cao, tác động làm tăng 0,34 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước do một số trường dân lập, tư thục tăng học phí năm học mới 2025-2026, tác động làm tăng CPI chung 0,19 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,69%, tác động làm tăng CPI 0,68 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,78%, tác động làm CPI tăng 0,08 điểm phần trăm do nhu cầu du lịch trong dịp lễ tăng, kéo theo giá dịch vụ lưu trú, giải trí tăng.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,93%, chủ yếu do giá đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước cùng với giá đồ dùng cá nhân tăng.

2. Yếu tố làm giảm CPI trong quý III/2025

- Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 1,42%, góp phần làm CPI giảm 0,14 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 6,62% theo giá thế giới, góp phần làm CPI giảm 0,24 điểm phần trăm.

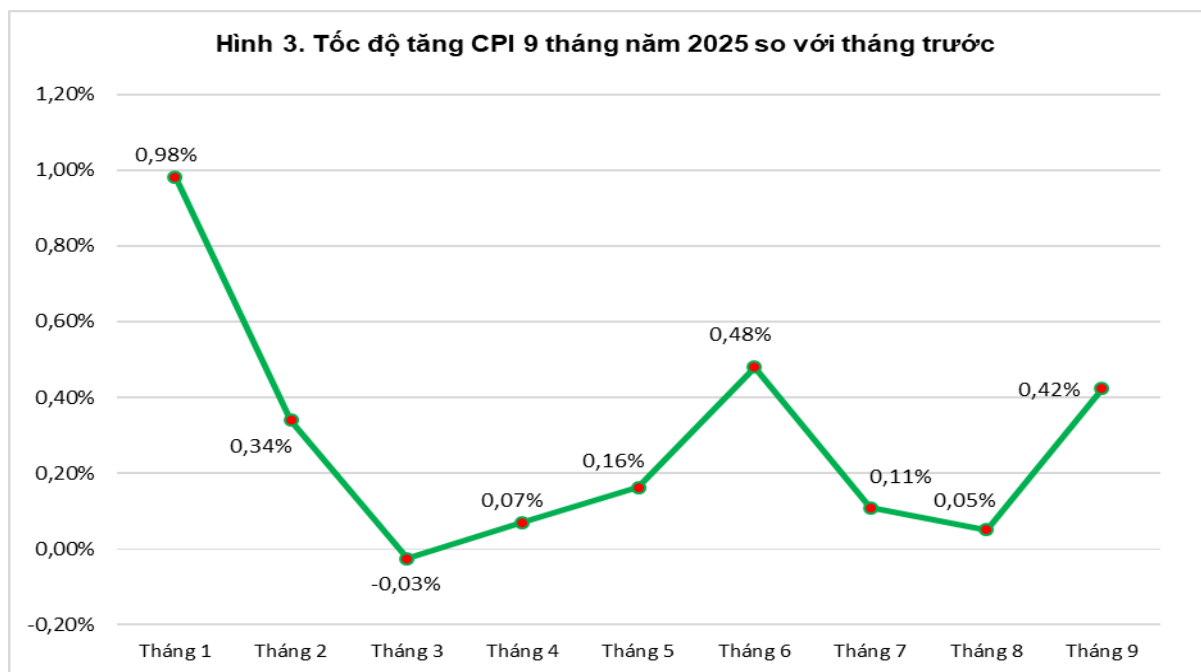
- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,53% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm, góp phần làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm.

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 9 THÁNG NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, diễn biến CPI các tháng và các yếu tố làm tăng, giảm CPI 9 tháng năm 2025 được phân tích chi tiết trong các mục dưới đây.

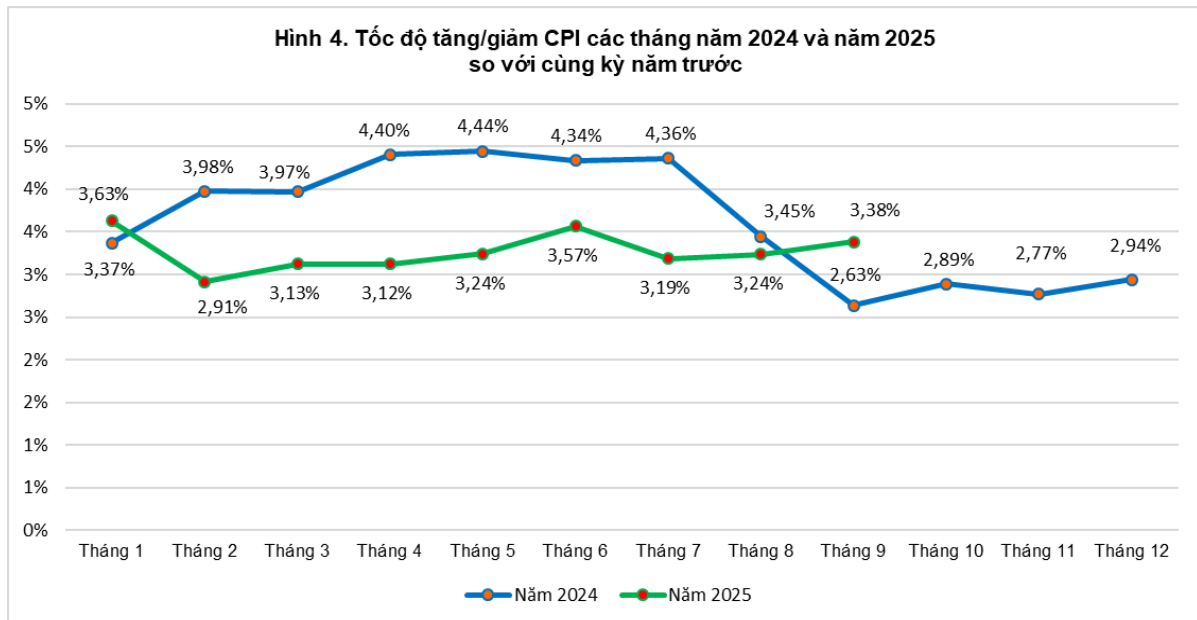
1. Diễn biến giá tiêu dùng 9 tháng năm 2025

1.1. Diễn biến CPI 9 tháng năm 2025 so với tháng trước



Trong 9 tháng năm 2025, CPI có 08 tháng tăng và 01 tháng giảm so với tháng trước, chịu tác động bởi quy luật tiêu dùng tăng cao trong dịp Lễ, Tết, ảnh hưởng từ giá thế giới (gạo, gas đun, xăng dầu) và giá trong nước (thịt lợn, điện sinh hoạt, vật liệu bảo dưỡng nhà ở, nhà ở thuê). Cụ thể, CPI tháng Một tăng cao nhất với mức 0,98% do một số địa phương thực hiện tăng giá dịch vụ y tế và là tháng có Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ, đi lại của người dân tăng cao. Sang tháng 2/2025, CPI tăng 0,34% do giá thịt lợn tăng khi thiếu hụt nguồn cung, giá nhà ở thuê tăng khi lượng lớn lao động trở lại thành phố tìm việc sau Tết Nguyên đán. Tháng 3/2025, CPI giảm 0,03% do giá gạo và xăng, dầu giảm. Từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2025, CPI duy trì xu hướng tăng, với mức lần lượt là 0,07%; 0,16%; 0,48%; 0,11%; 0,05% và 0,42% chủ yếu do giá thuê nhà, ăn uống ngoài gia đình, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục và vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Trong 9 tháng năm 2025, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,29% so với tháng trước.

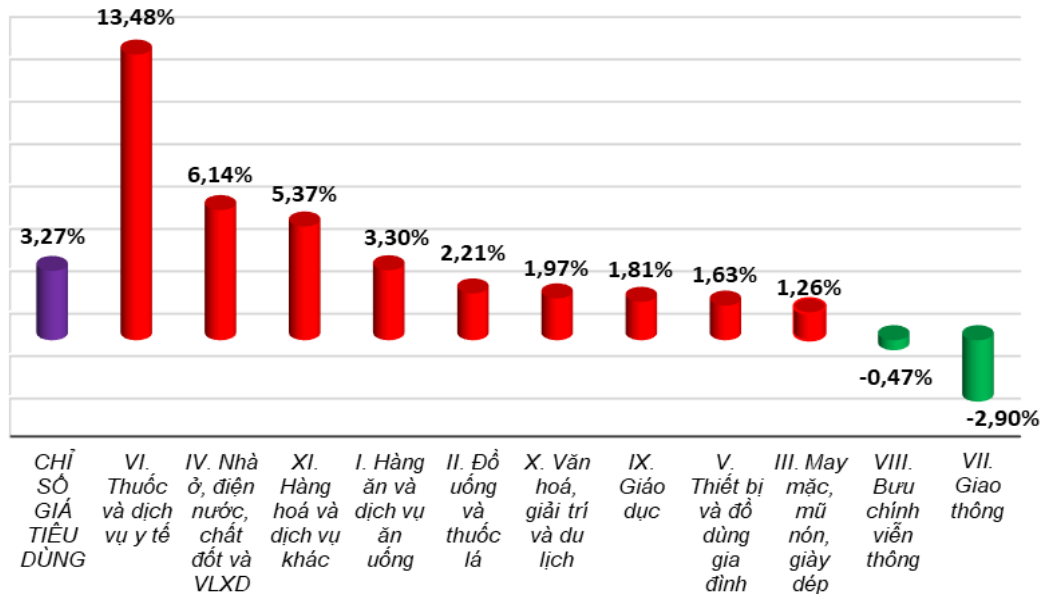
1.2. Diễn biến CPI 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2025 tăng cao nhất với 3,63%, tháng 02/2025 tăng thấp nhất với 2,91%, từ tháng 3 đến tháng 9/2025 mức tăng so với cùng kỳ năm trước tương ứng là 3,13%; 3,12%; 3,24%; 3,57%; 3,19%; 3,24% và 3,38%. Tính chung 9 tháng năm nay, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT của Bộ Y tế; giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống cũng tăng giá do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao; giá dịch vụ giáo dục tăng do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh mức học phí cho năm học 2025-2026.

2. Yếu tố làm tăng CPI 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm CPI 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,3%, tác động làm CPI chung tăng 1,11 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 3,59%, tác động làm CPI chung tăng 0,76 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thịt lợn tăng 10,1%; mỡ ăn tăng 13,08%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,72%; nhóm lương thực tăng 0,69%.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,14%, làm CPI chung tăng 1,16 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,05% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025, tác động làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,48%, làm CPI chung tăng 0,73 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,63%, tác động làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 1,81%, làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí năm học 2025-2026.

- Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,37%, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm chủ yếu do giá lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 11,23%; đồ dùng cá nhân tăng 5%; dịch vụ hiếu, hỉ tăng 2,64%.

3. Yếu tố làm giảm CPI 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

- Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,9%, tác động làm CPI chung giảm 0,28 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 10,63%.
- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,47%, tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

Nhìn chung, lạm phát hiện nay đang trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, trong tháng 10, CPI nhóm thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình... có khả năng tăng do ảnh hưởng từ các cơn bão gần đây, đặc biệt là rau xanh, thủy sản và thực phẩm chế biến có thể tăng đáng kể so với tháng 9/2025, qua đó tác động tới lạm phát chung.

V. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 9/2025 tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,19% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,27% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Bảng 2. Lạm phát cơ bản tháng Chín và 9 tháng từ năm 2021 đến năm 2025

	Đơn vị tính: %				
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Lạm phát cơ bản tháng 9 so với tháng trước	-0,26	0,47	0,26	0,27	0,20
Lạm phát cơ bản tháng 9 so với cùng kỳ năm trước	0,74	3,82	3,80	2,54	3,18
Lạm phát cơ bản 9 tháng so với cùng kỳ năm trước	0,88	1,88	4,49	2,69	3,19

CỤC THỐNG KÊ

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Biểu 1

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
CẢ NƯỚC
Tháng 9 năm 2025**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2025 SO VỚI				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,20	103,38	102,61	100,42	103,27	103,27
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,85	102,06	101,85	100,41	102,52	103,30
1 - Lương thực	132,44	99,28	97,95	99,99	99,86	100,69
2 - Thực phẩm	121,48	101,93	102,09	100,49	102,48	103,59
3 - Ăn uống ngoài gia đình	130,28	103,57	102,97	100,39	103,77	103,72
II. Đồ uống và thuốc lá	115,97	102,35	101,77	100,12	102,28	102,21
III. May mặc, mũ nón, giày dép	109,40	101,41	100,82	100,07	101,42	101,26
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	129,67	106,87	105,27	100,41	106,98	106,14
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,94	101,69	101,23	100,10	101,71	101,63
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	126,21	112,62	110,13	100,03	112,69	113,48
Trong đó: Dịch vụ y tế	132,07	116,37	113,15	100,00	116,45	117,53
VII. Giao thông	108,01	101,46	100,29	100,58	98,58	97,10
VIII. Bưu chính, viễn thông	95,58	99,38	99,76	100,04	99,47	99,53
IX. Giáo dục	126,51	103,24	102,47	102,22	103,13	101,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	127,63	103,43	102,60	102,43	103,33	101,85
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,82	101,84	101,35	99,87	101,78	101,97
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	125,92	102,88	102,09	100,22	102,93	105,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	314,27	155,40	145,42	106,53	151,21	141,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,98	106,64	103,98	100,30	104,81	103,80

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Biểu 2

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 9 năm 2025**

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2025 SO VỚI				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	121,07	103,58	102,67	100,42	103,50	103,41
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,65	102,36	102,12	100,46	102,82	103,32
1 - Lương thực	131,73	100,51	99,18	100,05	101,04	101,75
2 - Thực phẩm	122,06	101,88	101,99	100,52	102,45	103,30
3 - Ăn uống ngoài gia đình	130,82	103,79	103,24	100,47	104,05	103,83
II. Đồ uống và thuốc lá	115,92	102,54	101,92	100,16	102,47	102,30
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,44	101,32	100,82	99,97	101,31	100,99
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	129,93	107,18	105,22	100,35	107,36	106,80
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,45	101,29	101,05	100,07	101,39	101,41
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	126,33	113,13	109,77	100,04	113,19	114,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	132,57	117,24	112,83	100,01	117,27	118,59
VII. Giao thông	109,36	101,62	100,36	100,45	98,98	97,66
VIII. Bưu chính, viễn thông	93,24	98,51	99,28	100,00	98,62	98,78
IX. Giáo dục	131,92	103,44	102,39	102,20	103,39	101,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	133,39	103,58	102,47	102,37	103,54	102,03
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	110,91	102,17	101,57	99,77	102,12	102,32
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	126,61	102,76	102,03	100,22	102,84	104,89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	314,27	155,40	145,42	106,53	151,21	141,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,98	106,64	103,98	100,30	104,81	103,80

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 3

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
KHU VỰC NÔNG THÔN
Tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2025 SO VỚI				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,23	103,18	102,56	100,43	103,02	103,11
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,07	101,77	101,59	100,35	102,23	103,28
1 - Lương thực	132,84	98,40	97,08	99,93	99,02	99,91
2 - Thực phẩm	121,00	102,00	102,18	100,46	102,52	103,85
3 - Ăn uống ngoài gia đình	129,41	103,21	102,54	100,25	103,32	103,55
II. Đồ uống và thuốc lá	116,02	102,20	101,64	100,09	102,12	102,14
III. May mặc, mũ nón, giày dép	110,37	101,49	100,82	100,17	101,53	101,54
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	129,32	106,44	105,34	100,49	106,44	105,21
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,42	102,06	101,41	100,13	102,01	101,84
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	126,08	112,20	110,39	100,02	112,28	112,92
Trong đó: Dịch vụ y tế	131,72	115,72	113,41	100,00	115,84	116,73
VII. Giao thông	106,29	101,22	100,17	100,75	98,04	96,37
VIII. Bưu chính, viễn thông	98,24	100,34	100,30	100,07	100,43	100,36
IX. Giáo dục	118,98	102,94	102,58	102,25	102,75	101,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	118,92	103,18	102,80	102,53	103,01	101,58
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,90	101,37	101,04	100,03	101,29	101,47
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	125,30	103,10	102,24	100,22	103,12	105,93

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 4

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
Tháng 9 năm 2025
(Tháng trước = 100)**

Đơn vị tính: %

	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Thái Nguyên	Hải Phòng	Huế	Đà Nẵng	Khánh Hoà	Gia Lai	Vĩnh Long	Cần Thơ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,66	100,30	100,34	100,35	100,32	100,46	100,19	100,17	100,15	100,12
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,76	100,33	100,42	100,57	100,15	100,13	100,15	100,07	99,82	99,81
1 - Lương thực	100,12	100,17	99,80	100,37	98,89	100,03	99,64	99,79	99,32	98,38
2 - Thực phẩm	100,94	100,23	100,51	100,76	100,41	100,02	100,21	100,17	99,82	100,05
3 - Ăn uống ngoài gia đình	100,51	100,52	100,51	100,00	100,02	100,29	100,19	100,00	100,14	100,09
II. Đồ uống và thuốc lá	100,18	100,27	100,12	99,99	100,00	100,05	100,00	100,14	99,89	100,00
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,07	99,68	100,21	99,59	100,06	100,12	100,26	100,12	100,52	100,06
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	100,60	100,16	100,63	100,39	100,31	100,26	100,17	100,34	100,23	100,51
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,03	100,17	99,85	99,98	100,43	100,34	100,06	100,03	100,17	100,14
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	99,99	100,01	100,32	100,04	100,00	100,15	100,00	100,00	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	100,57	100,38	100,22	100,40	100,48	101,04	100,76	100,63	100,65	100,62
VIII. Bưu chính, viễn thông	99,95	100,15	100,41	100,00	100,46	100,00	100,00	100,00	99,92	99,89
IX. Giáo dục	103,03	101,78	100,01	101,45	102,82	103,64	100,25	100,18	101,91	101,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,32	101,86	100,00	101,65	103,23	103,94	100,20	100,18	102,00	101,80
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,04	99,68	100,39	99,27	99,79	99,70	100,03	100,02	99,99	99,11
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,12	100,40	100,32	100,24	100,21	100,30	100,14	100,29	100,21	100,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	107,58	106,36	107,37	106,64	107,07	107,66	107,28	107,65	105,10	105,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,23	100,29	100,21	100,18	100,19	100,19	100,80	100,36	100,35	100,22

(*) Xem ghi chú Biểu 1.

Biểu 5

LẠM PHÁT CƠ BẢN
Tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 9 NĂM 2025 SO VỚI		Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Tháng 9 năm 2024	Tháng 8 năm 2025	
Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực - thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục (CPIxFEAHE)	3,18	0,20	3,19